

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Lầu 9, VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VFC

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2009



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND/USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366,626,473,144	302,570,879,534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45,063,144,614	44,458,692,628
1. Tiền	111		45,063,144,614	44,458,692,628
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62,700,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62,700,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,748,235,458	134,837,111,908
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	123,332,866,980	131,159,293,151
2. Trả trước cho người bán	132		1,677,470,620	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7,318,921,333	4,196,206,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(581,023,475)	(518,387,743)
IV. Hàng tồn kho	140		124,378,997,015	117,866,408,915
1. Hàng tồn kho	141	V.5	125,074,601,319	118,562,013,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(695,604,304)	(695,604,304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,736,096,057	5,408,666,083
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	312,264,453	123,672,665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		363,062,681	1,476,615,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2,060,768,923	3,808,378,243

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,950,173,755	261,750,600,562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29,055,298,363	26,922,865,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14,105,337,035	11,854,751,277
<i>Nguyên giá</i>	222		45,238,899,519	41,121,240,285
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31,133,562,484)	(29,266,489,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14,841,835,874	14,998,534,397
<i>Nguyên giá</i>	228		15,874,994,539	15,874,994,539
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,033,158,665)	(876,460,142)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	108,125,454	69,580,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	38,055,968,383	38,891,262,917
<i>Nguyên giá</i>	241		40,012,946,632	39,775,221,071
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(1,956,978,249)	(883,958,154)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200,268,637,793	194,958,637,793
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	192,168,637,793	186,858,637,793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	19,312,190,000	19,312,190,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(11,212,190,000)	(11,212,190,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		570,269,216	977,834,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	492,990,658	912,555,620
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	77,278,558	65,278,558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634,576,646,900	564,321,480,098

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		266,488,604,691	254,269,055,265
I. Nợ ngắn hạn	310		219,769,870,361	206,895,833,059
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	112,032,166,224	71,367,861,368
2. Phải trả người bán	312	V.19	70,374,772,536	106,650,222,514
3. Người mua trả tiền trước	313		764,611,779	1,516,179,238
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	17,358,041,522	19,834,962,102
5. Phải trả người lao động	315		9,356,360,353	6,623,192,742
6. Chi phí phải trả	316	V.21	8,467,858,567	167,138,591
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1,416,059,380	736,276,504
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46,718,734,330	47,373,222,206
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	44,841,229,401	45,445,025,180
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	1,877,504,929	1,928,197,026
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368,088,042,209	310,052,424,833
I. Vốn chủ sở hữu	410		360,905,013,562	309,945,422,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	81,338,550,000	73,955,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702,100,000)	(702,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		93,462,382,278	83,542,681,196
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20,000,000,000	20,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96,074,372,692	62,418,032,322
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7,183,028,647	107,002,723
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.26	7,183,028,647	107,002,723
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634,576,646,900	564,321,480,098

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cự
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: VND/USD

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2009	2008	Quý 3 / 2009	Quý 3 / 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151,697,687,092	106,611,959,775	611,277,893,751	458,969,877,621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2,350,096,725	918,294,890	7,745,230,601	6,864,497,942
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	149,347,590,367	105,693,664,885	603,532,663,150	452,105,379,679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	109,232,525,223	67,564,865,176	435,057,290,649	335,296,924,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,115,065,144	38,128,799,709	168,475,372,501	116,808,455,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,172,536,906	4,760,541,717	2,972,807,396	8,006,645,308
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,002,496,654	8,285,744,773	12,605,318,569	13,833,664,357
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,577,538,205	1,971,268,941	3,850,005,164	4,453,563,779
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	17,819,341,838	11,439,178,507	45,090,422,512	39,407,480,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,018,788,072	3,684,140,231	18,393,735,309	12,200,515,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,446,975,486	19,480,277,915	95,358,703,507	59,373,440,464
11. Thu nhập khác	31	VI.7	167,302,889	777,115,869	230,842,385	1,170,051,934
12. Chi phí khác	32	VI.8	5,000,551	215,534,836	234,641,121	438,548,203
13. Lợi nhuận khác	40		162,302,338	561,581,033	(3,798,736)	731,503,731
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,609,277,824	20,041,858,948	95,354,904,771	60,104,944,195
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.35	3,902,319,456	5,010,464,737	23,983,260,656	17,007,220,836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,706,958,368	15,031,394,211	71,371,644,115	43,097,723,359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2009



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cừ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

09 tháng đầu năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
			30/09/2009	30/09/2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		643,855,853,961	508,540,118,053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(499,166,886,548)	(415,375,596,238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,606,355,439)	(19,097,618,651)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,363,097,495)	(4,453,563,779)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(26,982,980,193)	(11,094,376,080)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293,622,414,593	317,307,005,437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(352,149,400,882)	(362,829,160,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,209,547,997	12,996,807,962
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,294,366,736)	(10,032,930,920)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(117,957,880)	(23,161,900)
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(128,700,000,000)	(415,439,855,000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,000,000,000	396,527,665,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(5,310,000,000)	(81,480,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,784,436,980	3,544,719,123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,637,887,636)	(106,903,563,697)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51,605,890,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		336,900,263,425	143,561,472,327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(294,867,471,800)	(107,024,050,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42,032,791,625	88,143,311,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		604,451,986	(5,763,443,935)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,458,692,628	40,559,171,253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	45,063,144,614	34,795,727,318

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Trương Công Cứ

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Ngọc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở); Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng; Cho thuê kho bãi.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ **tám** của Công ty kể từ khi chuyển sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 15 tháng 01 năm 2001 khi cổ phần hóa. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí đền bù, giải tỏa

Chi phí phát sinh để giải phóng mặt bằng xây dựng văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê

Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2009	01/01/2009
Tiền mặt	1.986.571.799	2.043.999.264
Tiền gửi ngân hàng	43.076.572.815	42.414.693.364
Cộng	45.063.144.614	44.458.692.628

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	62.700.000.000
-----------------------------	----------------

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2009	01/01/2009
Khách hàng khử trùng	11.928.634.980	8.439.689.500
Khách hàng nông được	106.907.245.861	118.948.919.720
Khách hàng PCO	3.363.801.351	3.571.023.317
Khách hàng đi thuê VP	406.173.001	-
Khách hàng khác	727.011.787	199.660.614
Cộng	123.332.866.980	131.159.293.151

3. Các khoản phải thu khác

	30/09/2009	01/01/2009
Phải thu nhân viên; thuế thu nhập cá nhân đã nộp hộ	500.026.959	717.991.994
Phải thu BHXH người lao động	47.447.573	-
Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ	3.000.000.000	1.265.066.092
Phải thu chi lương CBCNV	150.086.231	-
Chênh lệch phải thu nội bộ khác kỳ hạch toán	2.611.501.420	1.141.008.109
Phải thu khác	1.009.859.150	1.072.140.305
Cộng	7.318.921.333	4.196.206.500

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/09/2009	01/01/2009
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	312.480.828	308.740.828
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	57.468.084	54.516.084
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	211.074.563	155.130.831
Cộng	581.023.475	518.387.743

5. Hàng tồn kho

	30/09/2009	01/01/2009
Hàng mua đang đi trên đường	-	21.048.579.594
Nguyên liệu, vật liệu	50.226.073.334	30.466.264.359
Công cụ, dụng cụ	986.037.293	1.662.285.561
Thành phẩm	23.698.098.698	19.207.170.786
Hàng hóa	49.348.255.720	
Hàng gửi đi bán	816.136.274	46.177.712.919
Cộng	125.074.601.319	118.562.013.219

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/09/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	270.469.358	270.469.358
Thành phẩm, hàng hóa	425.134.946	425.134.946
Cộng	695.604.304	695.604.304

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	695.604.304
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	695.604.304

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2009	01/01/2009
Tiền thuê VP làm việc, thuê kho	191.606.458	85.310.000
Chi phí bảo hiểm	-	3.177.242
Công cụ dụng cụ	120.657.995	35.185.423
Cộng	312.264.453	123.672.665

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2009	01/01/2009
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.205.003	413.863.003
Tạm ứng	2.037.267.629	3.155.026.940
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,296.291	239.488.300
Cộng	2.060.768.923	3.808.378.243

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.064.969.042	6.187.982.841	18.760.830.647	3.107.457.755	41.121.240.285
Tăng trong năm	-	338.996.749	2.991.042.069	1.241.496.807	4.571.535.625
Mua sắm mới	-	338.996.749	2.991.042.069	1.241.496.807	4.571.535.625
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
Điều chỉnh nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	13.439.100	302.636.791	137.800.500	453.876.391
Thanh lý, nhượng bán	-	13.439.100	302.636.791	137.800.500	453.876.391
Kết chuyển công cụ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.064.969.042	6.513.540.490	21.449.235.925	4.211.154.062	45.238.899.519
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.606.364.060	3.970.998.635	7.569.899.304	1.928.599.882	16.075.861.881
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.265.746.262	5.153.926.322	12.626.857.242	2.219.959.182	29.266.489.008
Khấu hao trong năm	635.968.862	291.860.646	1.172.808.453	220.311.906	2.320.949.867
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	13.439.100	302.636.791	137.800.500	453.876.391
Kết chuyển công cụ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.901.715.124	5.432.347.868	13.497.028.904	2.302.470.588	31.133.562.484
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.799.222.780	1.034.056.519	6.133.973.405	887.498.573	11.854.751.277
Số cuối năm	3.163.253.918	1.081.192.622	7.952.207.021	1.908.683.474	14.105.337.035
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	15.874.994.539
Mua trong năm	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-
Số cuối năm	15.874.994.539
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	876.460.142
Khấu hao trong năm	156.698.523
Số cuối năm	1.033.158.665
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	14.998.534.397
Số cuối năm	14.841.835.874

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
- Mua sắm TSCĐ	-	175.000.000	175.000.000	-	-
- XDCB dở dang	69.580.000	56.727.272	-	-	108.125.454
.Cao ốc 29 Tôn Đức Thắng	-	31.990.561	31.990.561	-	-
.Mở rộng Nhà máy Lê Minh Xuân	-	38.545.454	-	-	38.545.454
.Công trình vườn Quốc gia Ba Vì	69.580.000	-	-	-	69.580.000
.Mua TSCĐ	-	-	-	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-
Cộng	69.580.000	245.536.015	206.990.561	-	108.125.454

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.619.891.500	32.155.329.571	39.775.221.071
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-
Xây dựng cơ bản chuyển sang	-	237.725.561	237.725.561
Số cuối năm	7.619.891.500	32.393.055.132	40.012.946.632
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	883.958.154	883.958.154
Khấu hao trong năm	-	1.073.020.095	1.073.020.095
Số cuối năm	-	1.956.978.249	1.956.978.249
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.619.891.500	31.271.371.417	38.891.262.917
Số cuối năm	7.619.891.500	30.436.076.883	38.055.968.383

Bất động sản đầu tư là bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	<u>30/09/2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Thu nhập từ việc cho thuê	8.514.158.970	5.171.829.553
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.107.004.797	2.124.917.067

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Thực góp	
Công ty TNHH Hải Yến	66,67%	294,17%	179.514.814.098
Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê công	40%	29,47%	11.790.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	35,77%	35,77%	863.823.695
Cộng			192.168.637.793

Chi tiết các khoản đầu tư đến ngày 30 tháng 09 năm 2009 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Đầu tư vốn	Chi phí đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Hải Yến ^(a)	176.500.000.000	3.014.814.098	179.514.814.098
Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê công ^(b)	11.790.000.000	-	11.790.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt ^(c)	830.000.000	33.823.695	863.823.695
Cộng	189.120.000.000	3.048.637.793	192.168.637.793

(a) Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp với vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam đã đầu tư 176.500.000.000 VND tương đương 294,17% vốn điều lệ. Hiện các bên đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến chưa đạt được sự thỏa thuận về tỷ lệ góp vốn, vì vậy giá trị đầu tư này có thể có sự thay đổi do chuyển sang ghi nhận một phần là khoản phải thu để phù hợp với thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(b) Công ty Cổ phần Thương mại Nông nghiệp Sông Mê công hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000101 ngày 20 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam góp 16.000.000.000 VND tương đương 40% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2009, Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam đã góp 11.790.000.000 VND.

(c) Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003586 ngày 12 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 2.320.000.000 VND. Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam đầu tư 830.000.000 VND tương đương 35,77% vốn điều lệ.

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2009	01/01/2009
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông dược HAI	17.227.800.000	17.227.800.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2.084.390.000	2.084.390.000
Cộng	19.312.190.000	19.312.190.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ	128.913.100	37.651.716	90.621.520	75.943.297
Chi phí sửa chữa	482.809.091		201.952.260	280.856.831
Chi phí đền bù, giải tỏa	62.500.000	-	62.500.000	-
Chi phí xây dựng văn phòng trên đất thuê	238.333.429		102.142.899	136.190.530
Tiền thuê kho trả trước	-	-	-	-
Cộng	912.555.620	37.651.716	457.216.679	492.990.658

17. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2009	01/01/2009
Đặt cọc thuê văn phòng, thuê trạm, thuê kho	70.000.000	60.000.000
Ký quỹ tiền điện sinh hoạt	2.000.000	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng Pco	5.278.558	5.278.558
Cộng	77.278.558	65.278.558

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2009	01/01/2009
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II ^(a)	87.641.254.633	30.479.342.210
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(b)	24.390.911.591	40.888.519.158
Cộng	112.032.166.224	71.367.861.368

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2009. Khoản vay này không có đảm bảo.

(b) Khoản vay Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu khách hàng thông qua tài khoản tại Ngân hàng HSBC ít nhất bằng 100% tổng dư nợ tại mọi thời điểm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	71.367.861.368
Số tiền vay phát sinh trong năm	336.900.263.425
Số tiền vay đã trả trong năm	(296.235.958.569)
Chênh lệch tỷ giá	-
Số cuối năm	112.032.166.224

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**19. Phải trả người bán**

	30/09/2009	01/01/2009
Syngenta Asia Pacific Co., Ltd.	10.011.160.872	13.542.288.059
Syngenta Việt Nam Co., Ltd.	19.553.219.323	35.011.066.963
Marusa Co., Ltd.	21.758.453.200	28.465.335.900
Summit Agro International Ltd	4.443.156.000	
Makhteshim Agan (Thailan) LTD	7.116.110.055	
Nhà cung cấp khác	7.492.673.086	29.631.531.592
Cộng	70.374.772.536	106.650.222.514

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.739.249.613	9.328.697.806	9.792.056.237	1.275.891.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	673.778.358	15.636.939.577	16.022.799.867	287.918.068
Thuế nhập khẩu	105.972.681	3.475.185.033	3.515.012.197	66.145.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.531.507.774	25.571.409.548	26.982.980.193	15.119.937.129
Thuế thu nhập cá nhân	755.387.631	289.100.505	464.404.558	580.083.578
Các loại thuế khác	29.066.048	23.240.490	24.240.490	28.066.048
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.637.000	23.637.000	-
Cộng	19.834.962.105	54.348.209.959	56.825.130.542	17.358.041.522

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Hàng hóa và dịch vụ xuất vào khu chế xuất	0%
Hàng nông được	5%
Dịch vụ cung cấp khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	30/09/2009	Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.354.904.771	- 73.584.632.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.155.172.133
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	95.354.904.771	75.739.804.324

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>30/09/2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%	-	-
Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh chịu thuế suất năm 2008: 28% , năm 2009: 25%	95.354.904.771	75.739.804.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.838.726.193	21.207.145.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	23.838.726.193	21.207.145.211
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</i>	<i>144.534.463</i>	<i>2.778.981.569</i>
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>23.983.260.656</u>	<u>23.986.126.780</u>

Các loại thuế khác, phí và lệ phí

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền chiết khấu bán hàng tính trước theo Chính sách bán hàng Cty	8.467.858.567	-
Cộng	<u>8.467.858.567</u>	<u>167.138.591</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	16.422.721	16.422.721
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, người lao động	317.693.650	179.574.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.081.943.009	540.279.384
Cộng	<u>1.416.059.380</u>	<u>736.276.504</u>

23. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.156.329.401	7.760.125.180
Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả vốn dự trữ Quốc gia	2.900.000.000	2.900.000.000
Cộng	<u>44.841.229.401</u>	<u>45.445.025.180</u>

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.928.197.026	1.812.324.477
Số trích lập trong năm	115.904.778	173.820.599
Số chi trong năm	(166.596.875)	(57.948.050)
Số cuối năm	<u>1.877.504.929</u>	<u>1.928.197.026</u>

25. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	81.338.550.000
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	81.338.550.000
Vốn góp cao hơn vốn điều lệ	0

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	-
Tạm ứng cổ tức năm nay đợt 1/2009	9.748.374.000
Cộng	9.748.374.000

Cổ phiếu

	30/09/2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.133.855	6.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.133.855	7.395.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.133.855	7.395.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.210	10.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.210	10.210
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.123.645	7.385.290
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.123.645	7.385.290
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	107.002.723
Số tăng trong năm	10.420.401.082
Chi quỹ trong năm	(3.185.375.158)
Chuyển sang lập Quỹ hỗ trợ người lao động	(500.000.000)
Số cuối năm	6.842.028.647

27. Quỹ hỗ trợ người lao động

Số đầu năm	-
Số tăng trong năm nhận từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000
Thu hồi tiền hỗ trợ từ người lao động	51.000.000
Chi hỗ trợ cho người lao động	(210.000.000)
Số cuối năm	341.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/09/2009	Năm 2008
Tổng doanh thu	611.277.893.751	611.590.913.667
- Doanh thu dịch vụ khử trùng	82.085.872.476	76.511.237.517
- Doanh thu bán hàng nông được	503.920.118.967	510.341.160.920
- Doanh thu dịch vụ PCO	16.325.743.338	18.907.480.056
- Doanh thu cho thuê văn phòng	8.514.158.970	5.171.829.553
- Doanh thu khác	432.000.000	659.205.621
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.745.230.601)	(12.753.998.148)
- Chiết khấu thương mại	(7.621.259.301)	(11.856.187.318)
- Hàng bán bị trả lại	(123.971.300)	(897.810.830)
Doanh thu thuần	603.532.663.150	598.836.915.519
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khử trùng	82.085.872.476	76.511.237.517
- Doanh thu thuần bán hàng nông được	496.174.888.366	497.587.162.772
- Doanh thu thuần dịch vụ PCO	16.325.743.338	18.907.480.056
- Doanh thu cho thuê văn phòng	8.514.158.970	5.171.829.553
- Doanh thu thuần khác	432.000.000	659.205.621

2. Giá vốn hàng bán

	30/09/2009	Năm 2008
Giá vốn dịch vụ khử trùng	52.743.025.891	47.002.710.901
Giá vốn bán hàng nông được	370.604.865.912	366.797.861.872
Giá vốn PCO	9.602.394.049	10.310.787.933
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.107.004.797	2.124.917.067
Giá vốn khác	-	10.230.000
Cộng	435.057.290.649	426.246.507.773

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	654.720.132	990.576.256
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.050.647.222	2.344.115.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.605.784	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	786.172.768
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.187.800.041	1.746.469.076
Doanh thu tài chính khác	3.034.217	-
Cộng	2.972.807.396	6.467.333.783

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	30/09/2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	3.850.005.164	5.731.784.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.368.486.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.752.491.919	7.921.877.812
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	11.212.190.000
Chi phí tài chính khác	2.821.486	36.247.911
Cộng	12.605.318.569	26.270.586.576

5. Chi phí bán hàng

	30/09/2009	Năm 2008
Chi phí cho nhân viên	11.251.963.609	9.436.521.993
Chi phí vật liệu	10.376.520	129.055.254
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.828.571	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.177.071.833	1.249.031.867
Chi phí xuất hàng khuyến mãi	556.874.721	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.716.588	
Chi phí khác	30.143.590.670	44.625.203.726
Cộng	45.090.422.512	55.439.812.840

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2009	Năm 2008
Chi phí nhân viên quản lý	9.186.687.256	9.986.664.135
Chi phí vật liệu	-	83.868.936
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.380.953	
Chi phí khấu hao TSCĐ	983.248.599	1.375.192.776
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	15.080.000
Chi phí dự phòng	169.312.157	372.591.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.142.899	62.861.966
Chi phí bằng tiền khác	7.933.963.445	10.254.153.608
Cộng	18.393.735.309	22.150.413.045

7. Thu nhập khác

	30/09/2009	Năm 2008
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	34.181.818	682.090.907
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	-
Thu nhập khác	196.660.567	240.885.084
Cộng	230.842.385	922.975.991

8. Chi phí khác

	30/09/2009	Năm 2008
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, nhượng bán	-	220.836.000
Chi phí phạt, bồi thường hợp đồng	119.117.921	168.723.610
Thuế bị phạt, bị truy thu	23.656.151	116.318.564
Xử lý chênh lệch công nợ nội bộ	-	1.359.383.898

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí loại trừ khi tính Thuế TNDN	34.049.737	
Hủy thuốc hết date	26.846.897	
Chi phí khác	30.970.415	670.010.797
Cộng	234.641.121	2.535.272.869

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	30/09/2009	Năm 2008
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.590.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn	7.383.550.000	16.062.900.000
Cổ phiếu lẻ giữ lại làm cổ phiếu quỹ	-	2.100.000
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	-	644.027.769

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt đến 30/09/2009 là 1.849.150.692 VND (năm trước là 1.768.247.580 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	Công ty liên kết

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty TNHH Hải Yến như sau:

	30/09/2009	Năm 2008
Chi hộ	8.400.000.000	2.055.280.087
Thu lại tiền chi hộ	(6,665.066.092)	(790.213.995)
Tại ngày 31/12/2008 nợ phải thu tiền chi hộ	-	1.265.066.092
Tại ngày 30/09/2009 nợ phải thu tiền chi hộ	3.000.000.000	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểuNguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngTrương Công Cứ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	46,000,000,000	26,425,918,592	(700,000,000)	72,276,429,467	14,595,110,824	82,038,044,545	240,635,503,428
Tăng vốn trong năm trước	7,300,000,000	44,305,890,000	-	-	-	-	51,605,890,000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng	20,655,000,000	-	(2,100,000)	-	-	(20,652,900,000)	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	49,598,505,411	49,598,505,411
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	11,266,251,729	5,404,889,176	(27,937,392,634)	(11,266,251,729)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2,295,000,000)	(2,295,000,000)
Tạm chia cổ tức 2008	-	-	-	-	-	(18,333,225,000)	(18,333,225,000)
Số dư cuối năm trước	73,955,000,000	70,731,808,592	(702,100,000)	83,542,681,196	20,000,000,000	62,418,032,322	309,945,422,110
Số dư đầu năm nay	73,955,000,000	70,731,808,592	(702,100,000)	83,542,681,196	20,000,000,000	62,418,032,322	309,945,422,110
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	7,383,550,000	-	-	-	-	(7,383,550,000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	71,371,644,115	71,371,644,115
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	9,919,701,082	-	(20,583,379,745)	(10,663,678,663)
Chia cổ tức lần 1/2009	-	-	-	-	-	(9,748,374,000)	(9,748,374,000)
Số dư cuối năm nay	81,338,550,000	70,731,808,592	(702,100,000)	93,462,382,278	20,000,000,000	96,074,372,692	360,905,013,562



Nguyễn Văn Hiếu
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2009